

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Phan Lan Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Lại Xuân Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (bãi nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Phạm Hùng Sơn	Thành viên (bãi nhiệm ngày 08/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Gia Lý	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Hàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/05/2019)
Ông Hà Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bãi nhiệm ngày 22/05/2019)

Các thành viên Ban kiểm soát Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Vân Nga	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2019)
Ông Hoàng Hàng Hải	Thành viên (bãi nhiệm ngày 08/04/2019)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Gia Lý
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 53/2019/SX-AVHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần LICOGI 14**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2019, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

MẪU B 01A - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.960.642.752	399.749.520.769
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.871.756.551	15.857.669.575
1. Tiền	111	5	9.871.756.551	15.857.669.575
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		254.283.000.000	187.282.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.a	254.283.000.000	187.282.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.947.702.291	18.988.173.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.769.946.306	17.244.480.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		836.037.481	1.399.371.552
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	341.718.504	344.321.431
IV- Hàng tồn kho	140		151.669.060.123	177.455.732.464
1. Hàng tồn kho	141	8	151.669.060.123	177.455.732.464
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		189.123.787	165.945.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	147.254.639	126.036.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.909.200	39.909.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	1.959.948	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.336.928.681	56.951.818.460
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		209.069.000	209.069.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	209.069.000	209.069.000
II- Tài sản cố định	220		15.547.228.068	16.687.303.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.874.370.088	15.149.412.185
- Nguyên giá	222		94.203.924.118	94.203.924.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.329.554.030)	(79.054.511.933)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.672.857.980	1.537.891.498
- Nguyên giá	228		2.694.418.201	2.506.913.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.021.560.221)	(969.021.903)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		8.983.478.735	1.134.418.992
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.983.478.735	1.134.418.992
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	25.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.b	-	25.000.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		9.597.152.878	13.921.026.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.317.153.442	3.610.183.867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6.279.999.436	10.310.842.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		463.297.571.433	456.701.339.229

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

MẪU B 01A - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		121.854.205.862	136.622.327.432
I- Nợ ngắn hạn	310		118.554.205.862	131.672.327.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.078.542.930	6.593.872.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	71.112.179.167	105.388.352.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	5.402.432.450	1.597.935.676
4. Phải trả người lao động	314		454.003.772	571.099.305
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.286.595.532	2.090.428.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15.1	2.833.778.400	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		28.386.673.611	15.430.639.203
II- Nợ dài hạn	330		3.300.000.000	4.950.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.2	3.300.000.000	4.950.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.443.365.571	320.079.011.797
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	341.443.365.571	320.079.011.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	149.991.800.000	149.991.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.991.800.000	149.991.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.707.119.000	15.707.119.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.000.000)	(2.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.919.902.524	26.913.865.014
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	146.722.767.200	125.461.421.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.580.618.920	44.550.930.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.142.148.280	80.910.491.448
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.103.776.847	2.006.806.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		463.297.571.433	456.701.339.229

- Phú Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

MẪU B 02A - DN/HN

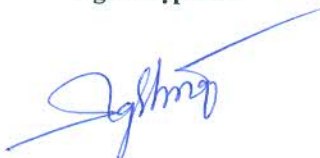
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	117.721.300.917	101.460.866.521
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	117.721.300.917	101.460.866.521
4. Giá vốn hàng bán	11	23	59.545.247.519	44.739.398.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.176.053.398	56.721.467.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.957.260.503	54.815.840
7. Chi phí tài chính	22	25	306.674.795	510.427.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.674.795	510.427.792
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	13.525.967.300	5.394.226.958
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.663.162.724	3.185.408.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		47.637.509.082	47.686.219.760
12. Thu nhập khác	31	27	168.000.000	-
13. Chi phí khác	32	27	5.288.397	241.010.302
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	162.711.603	(241.010.302)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.800.220.685	47.445.209.458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.530.258.335	16.190.487.498
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	4.030.843.482	(6.653.243.545)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		38.239.118.868	37.907.965.505
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		38.142.148.280	37.907.965.505
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		96.970.588	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.543	3.580

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

MẪU B03A - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.800.220.685	47.445.209.458
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.327.580.415	1.109.821.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.957.260.503)	(54.815.840)
- Chi phí lãi vay	06		306.674.795	510.427.792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.477.215.392	49.010.642.883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.038.510.938	15.038.928.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.786.672.341	14.263.206.388
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(33.653.107.779)	14.099.018.648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		271.812.139	(239.765.404)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(306.674.795)	(510.427.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.128.434.525)	(12.539.095.886)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.918.730.686)	(1.627.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.567.263.025	77.495.369.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.693.214.952)	(8.277.297.246)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.283.000.000)	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.282.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.957.260.503	54.815.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.736.954.449)	(118.222.481.406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	89.861.330.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.049.245.400	6.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.865.467.000)	(21.493.291.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.183.778.400	74.368.038.437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.985.913.024)	33.640.926.288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.857.669.575	12.008.372.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	9.871.756.551	45.649.298.806

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09 – DN/HN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLD ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần LICOGI 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 09/07/2019.

Tại ngày 30/06/2019, vốn điều lệ của Công ty là 149.991.800.000 VND được chia thành 14.999.180 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh thương mại và bất động sản.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại, khai thác cát, sỏi, khai thác đất sét;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, mỡ các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số		
1 Chi nhánh Hà Nội	Số 34 ngõ 2, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
2 Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2	Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
3 Chi nhánh Lào Cai	Km 36, thôn Cốc Sầm 5, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Xây dựng công trình công ích
4 Chi nhánh Xây dựng giao thông Licogi 14.8	Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Licogi 14.6	Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 01/01/2019: 1 công ty con) chi tiết như sau:

Đơn vị	Vốn điều lệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Licogi 14.6	10.000.000.000	80%	80%	80%	80%

1.7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả nghiệp vụ, số dư nội bộ và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng trong phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)**

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	19 - 50
Tài sản cố định vô hình khác	40,5

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ và thời gian gửi thực tế (tính đến ngày rút trước hạn hoặc ngày đáo hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4.14. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp, khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng, tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.18. Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 – DN/HN
*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***4.20. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**5 TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.011.214.302	5.752.081.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.860.542.249	10.105.588.291
Cộng	9.871.756.551	15.857.669.575

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	11.769.946.306	17.244.480.194
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.860.584.043	14.817.479.713
<i>Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long</i>	<i>4.301.361.043</i>	<i>4.590.406.713</i>
<i>Ban quản lý Dự án Xây dựng Đô thị - Sở Xây dựng Lào Cai</i>	<i>4.559.223.000</i>	<i>4.559.223.000</i>
<i>Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Giao Thông Lào Cai</i>	-	<i>5.667.850.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.909.362.263	2.427.000.481
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
<i>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng LICOGI</i>	<i>Cổ đông lớn</i>	
	632.325.363	632.325.363

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	341.718.504	-	344.321.431	-
Phải thu khác	5.519.779	-	5.519.779	-
Tạm ứng	336.198.725	-	338.801.652	-
7.2 Dài hạn	209.069.000	-	209.069.000	-
Ký cược, ký quỹ	209.069.000	-	209.069.000	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	784.332.938	-	857.634.594	-
Công cụ, dụng cụ	4.092.545	-	4.092.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Bất động sản	144.217.219.193	-	174.121.392.225	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp	5.075.490.752	-	1.302.232.131	-
Thành phẩm	13.966.898	-	13.966.898	-
Hàng hoá	1.573.957.797	-	1.156.414.071	-
Cộng	151.669.060.123	-	177.455.732.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.a Ngắn hạn	254.283.000.000	254.283.000.000	187.282.000.000	187.282.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại:	254.283.000.000	254.283.000.000	187.282.000.000	187.282.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	140.500.000.000	140.500.000.000	97.282.000.000	97.282.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	37.268.000.000	37.268.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	26.515.000.000	26.515.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
9.b Dài hạn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại:	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
10.1 Ngắn hạn	147.254.639	126.036.353
Công cụ dụng cụ xuất dùng	147.254.639	111.350.642
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	14.685.711
10.2 Dài hạn	3.317.153.442	3.610.183.867
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.243.269	16.538.409
Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ	2.886.675.970	2.918.100.264
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	417.234.203	675.545.194

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.134.418.992
Tăng trong năm	7.849.059.743
Xây dựng cơ bản dở dang	7.849.059.743
Giảm trong năm	-
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	8.983.478.735

(*) Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là của công trình xây dựng kiot Dịch vụ Thương mại thuộc khu Đô thị Minh Phương.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ số dư người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán	6.279.999.436	10.310.842.918

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.966.813.309	540.100.092	2.506.913.401
Tăng trong kỳ	187.504.800	-	187.504.800
Mua trong kỳ	187.504.800	-	187.504.800
Số cuối kỳ	2.154.318.109	540.100.092	2.694.418.201
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	592.049.309	376.972.594	969.021.903
Tăng trong kỳ	42.591.820	9.946.498	52.538.318
Khấu hao trong kỳ	42.591.820	9.946.498	52.538.318
Số cuối kỳ	634.641.129	386.919.092	1.021.560.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.374.764.000	163.127.498	1.537.891.498
Số cuối kỳ	1.519.676.980	153.181.000	1.672.857.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN/HN***Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273	94.203.924.118
Số cuối kỳ	13.805.094.277	53.032.703.747	27.262.726.821	103.399.273	94.203.924.118
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	7.288.847.238	51.437.381.628	20.249.368.168	78.914.899	79.054.511.933
Tăng trong kỳ	438.009.502	403.589.937	427.321.572	6.121.086	1.275.042.097
Khấu hao trong kỳ	438.009.502	403.589.937	427.321.572	6.121.086	1.275.042.097
Số cuối kỳ	7.726.856.740	51.840.971.565	20.676.689.740	85.035.985	80.329.554.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	6.516.247.039	1.595.322.119	7.013.358.653	24.484.374	15.149.412.185
Số cuối kỳ	6.078.237.537	1.191.732.182	6.586.037.081	18.363.288	13.874.370.088

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 65.922.110.721 VND (tại ngày 31/12/2018 là 65.159.676.507 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2019 là 6.501.428.821 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
15.1 Ngắn hạn		2.833.778.400		-	
Các khoản vay		2.833.778.400		-	
15.2 Dài hạn		3.300.000.000		4.950.000.000	
Các khoản vay		3.300.000.000		4.950.000.000	
Các khoản vay		Số cuối kỳ	Trong kỳ	Số đầu kỳ	
		VND	VND	VND	
		Số có khả		Số có khả	
	Giá trị	năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.733.778.400	1.733.778.400	6.049.245.400	4.315.467.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*)	1.733.778.400	1.733.778.400	6.049.245.400	4.315.467.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Vay dài hạn	3.300.000.000	3.300.000.000	-	1.650.000.000	4.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (**)	3.300.000.000	3.300.000.000	-	1.650.000.000	4.950.000.000
Cộng	6.133.778.400	6.133.778.400	7.149.245.400	5.965.467.000	4.950.000.000
					4.950.000.000

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/399127/HĐTD ngày 12/6/2018 giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay: 8%/năm
Tài sản đảm bảo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2013/HĐ ngày 26/07/2013 được kí giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/399127/HĐBĐ ngày 15/8/2014 được kí giữa Công ty Cổ phần LICOGI 14 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ

(**) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

Hạn mức tín dụng:
Mục đích vay: Mua xe ô tô bơm bê tông
Lãi suất vay: 8%/năm
Thời hạn vay: 60 tháng
Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Ngắn hạn	7.078.542.930	6.593.872.779	
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.303.727.135	2.288.188.000	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&Q</i>	1.630.030.000	2.288.188.000	
<i>Công ty TNHH MTV dầu khí Hải Linh Tây Bắc</i>	1.673.697.135	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	3.774.815.795	4.305.684.779	
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ		
<i>Công ty Cổ phần LICOGI 13</i>	<i>Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng LICOGI</i>	174.290.208	174.290.208
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>	<i>Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng LICOGI</i>	367.513.360	716.316.360

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng mua đất nền trả tiền trước - Dự án Khu đô thị Minh Phương	71.110.746.917	105.357.907.808
Khách hàng trả tiền trước khác	1.432.250	30.444.403
Cộng	71.112.179.167	105.388.352.211

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.242.228.316	2.467.311.425	3.084.671.001	624.868.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.371.509	5.530.258.335	1.128.434.525	4.685.195.319
Thuế thu nhập cá nhân	72.335.851	100.234.106	82.161.514	90.408.443
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	78.842.040	78.842.040	-
Cộng	1.597.935.676	8.185.645.906	4.383.109.080	5.400.472.502
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	1.597.935.676			5.402.432.450
18.2 Phải thu	-			1.959.948

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	3.286.595.532	2.090.428.258
Kinh phí công đoàn	57.566.611	29.414.784
Bảo hiểm xã hội	881.125	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.228.147.796	2.061.013.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	74.996.900.000	840.689.000	(2.000.000)	17.899.297.283	51.230.180.017	-	144.965.066.300
Tăng trong năm trước	74.994.900.000	14.998.430.000	-	9.014.567.731	90.001.864.629	2.006.806.259	191.016.568.619
Tăng vốn trong năm trước	74.994.900.000	14.998.430.000	-	-	-	2.000.000.000	91.993.330.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	90.001.864.629	6.806.259	90.008.670.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.014.567.731	-	-	9.014.567.731
Giảm trong năm trước	-	132.000.000	-	-	15.770.623.122	-	15.902.623.122
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15.770.623.122	-	15.770.623.122
Giảm khác	-	132.000.000	-	-	-	-	132.000.000
Số cuối năm trước	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.913.865.014	125.461.421.524	2.006.806.259	320.079.011.797
Số đầu kỳ này	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.913.865.014	125.461.421.524	2.006.806.259	320.079.011.797
Tăng trong kỳ này	-	-	-	6.037.510	38.142.148.280	96.970.588	38.245.156.378
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	38.142.148.280	96.970.588	38.239.118.868
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.037.510	-	-	6.037.510
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	16.880.802.604	-	16.880.802.604
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16.880.802.604	-	16.880.802.604
Số cuối kỳ này	149.991.800.000	15.707.119.000	(2.000.000)	26.919.902.524	146.722.767.200	2.103.776.847	341.443.365.571

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng LICOGI)	3.962.306	26,42%	3.962.306	26,42%
Ông Phạm Gia Lý	778.832	5,19%	778.832	5,19%
Bà Nguyễn Thúy Ngư	759.748	5,07%	759.748	5,07%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.498.294	63,33%	9.498.294	63,33%
Cộng	14.999.180	100%	14.999.180	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
20.a Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	149.991.800.000	74.996.900.000
Tăng trong kỳ	-	74.994.900.000
Tăng vốn bằng tiền	-	74.994.900.000
Số cuối kỳ	149.991.800.000	149.991.800.000
20.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	125.461.421.524	51.230.180.017
Tăng trong kỳ	38.142.148.280	90.001.864.629
Lợi nhuận tăng trong kỳ	38.142.148.280	90.001.864.629
Giảm trong kỳ	16.880.802.604	15.770.623.122
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	16.880.802.604	15.734.655.227
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.037.510	9.021.373.990
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.874.765.094	6.713.281.237
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	35.967.895
Chia cổ tức	-	35.967.895
Số cuối kỳ	146.722.767.200	125.461.421.524

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 08/04/2019 của Công ty Cổ phần LICOGI 14.

20.c Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.180	14.999.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.180	14.999.180
Cổ phiếu phổ thông	14.999.180	14.999.180
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	200	200
Cổ phiếu phổ thông	200	200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.998.980	14.998.980
Cổ phiếu phổ thông	14.998.980	14.998.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.856.087.824	1.856.087.824
Cộng	1.856.087.824	1.856.087.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**22 DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.721.300.917	101.460.866.521
Doanh thu bán xăng dầu	23.929.896.071	23.822.383.526
Doanh thu bán bê tông thương phẩm	1.880.323.629	-
Doanh thu bán bất động sản	84.691.443.644	77.654.198.450
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.219.637.573	(15.715.455)
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.721.300.917	101.460.866.521

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của xăng dầu đã bán	22.267.495.516	22.274.393.949
Giá vốn của bê tông thương phẩm đã bán	1.782.029.755	-
Giá vốn của bất động sản đã bán	28.329.705.144	22.465.005.021
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.166.017.104	-
Cộng	59.545.247.519	44.739.398.970

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.957.260.503	54.815.840
Cộng	6.957.260.503	54.815.840

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	306.674.795	510.427.792
Cộng	306.674.795	510.427.792

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	13.525.967.300	5.394.226.958
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	12.856.342.595	4.405.479.322
<i>Chi phí bán hàng dự án khu đô thị Minh Phương</i>	<i>11.186.532.624</i>	<i>4.405.479.322</i>
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>1.669.809.971</i>	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	669.624.705	988.747.636
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.663.162.724	3.185.408.881
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.689.048.921	2.352.419.812
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	<i>2.044.742.571</i>	<i>1.547.292.220</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>425.298.150</i>	<i>485.491.122</i>
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	<i>219.008.200</i>	<i>319.636.470</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	974.113.803	832.989.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**27 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	168.000.000	
Thu nhập khác	168.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính	4.453.800	241.010.302
Lãi chậm nộp thuế	834.597	-
Chi phí khác	5.288.397	241.010.302
Lợi nhuận khác	162.711.603	(241.010.302)

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	45.175.205.876	2.625.014.809	47.800.220.685
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	5.288.400	5.288.400
Chi phí không được trừ	-	5.288.400	5.288.400
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	45.175.205.876	2.630.303.209	47.805.509.085
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ này	9.035.041.175	526.060.642	9.561.101.817
Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(4.030.843.482)		(4.030.843.482)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.004.197.693	526.060.642	5.530.258.335

29 CHI PHÍ/(THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ khoản người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án Khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	4.030.843.482	(6.653.243.545)
Cộng	4.030.843.482	(6.653.243.545)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	38.142.148.280	37.907.965.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	38.142.148.280	37.907.965.505
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	14.998.980	10.589.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.543	3.580

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo do đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.529.864.326	4.775.768.638
Chi phí nhân công	9.268.701.344	5.458.925.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.327.580.415	1.109.821.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.676.341.756	649.973.659
Chi phí khác	1.533.479.775	4.222.817.940
Cộng	28.335.967.616	16.217.307.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.871.756.551	15.857.669.575
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254.283.000.000	212.282.000.000
Phải thu của khách hàng	11.769.946.306	17.244.480.194
Phải thu khác	550.787.504	553.390.431
Cộng	276.475.490.361	245.937.540.200
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	7.078.542.930	6.593.872.779
Phải trả khác	3.286.595.532	2.090.428.258
Vay và nợ thuê tài chính	6.133.778.400	4.950.000.000
Cộng	16.498.916.862	13.634.301.037

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng LICOGI	-	1.063.191.818
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		675.872.176	812.775.908
Cộng		675.872.176	812.775.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09 - DN/HN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt . Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nga

Hà Văn Lợi

Phạm Gia Lý